



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q.BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU
NĂM 2018



TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2018	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-27

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.152.609.446.042	1.187.827.182.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	500.708.236.149	525.363.140.496
1. Tiền	111		56.808.236.149	99.074.832.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		443.900.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.238.381.989	262.394.452.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	227.465.493.254	252.921.025.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.947.857.084	2.766.142.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	10.643.701.193	7.525.953.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7)	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(8)	402.594.286.440	395.399.503.987
1. Hàng tồn kho	141		405.177.696.820	403.120.636.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.583.410.380)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.068.541.464	4.670.086.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	6.786.952.800	4.013.091.729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			616.881.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(10a)	1.281.588.664	40.113.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.135.396.258	583.612.410.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.269.000.000	1.069.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1.269.000.000	1.069.000.000
II. Tài sản cố định	220		441.614.258.500	454.581.674.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	182.545.461.322	191.392.506.116
+ Nguyên giá	222		402.002.375.678	396.978.616.264
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.456.914.356)	(205.586.110.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	259.068.797.178	263.189.168.404
+ Nguyên giá	228		282.257.939.671	281.821.725.691
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.189.142.493)	(18.632.557.287)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.740.869.033	13.188.966.434
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	15.740.869.033	13.188.966.434
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.998.598.725	109.260.099.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	73.114.645.651	100.177.379.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	8.883.953.074	9.082.719.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.698.744.842.300	1.771.439.593.120

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		757.661.548.330	814.315.762.986
I. Nợ ngắn hạn	310		688.868.801.074	739.135.080.817
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	211.444.858.463	261.930.276.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.044.586.350	45.993.433.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(10b)	26.607.970.698	33.968.682.224
4. Phải trả người lao động	314		73.745.461.398	120.074.833.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	2.423.432.796	557.598.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(18)	44.376.848.120	38.595.499.006
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	302.434.227.540	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	25.791.415.709	25.010.428.770
II. Nợ dài hạn	330		68.792.747.256	75.180.682.169
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	17.281.721.542	22.477.328.668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	31.511.025.714	32.703.353.501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(23)	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.083.293.970	957.123.830.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	(24)	941.083.293.970	957.123.830.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.063.218.653	119.547.942.071
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		12.435.644.506	1.720.027.043
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.627.574.147	117.827.915.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.698.744.842.300	1.771.439.593.120

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế	
					6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(27)	978.465.445.061	901.669.271.631	2.004.034.508.725	1.889.540.125.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(27)	2.716.859.627	5.722.187.152	14.156.350.970	14.497.378.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(27)	975.748.585.434	895.947.084.479	1.989.878.157.755	1.875.042.747.467
4. Giá vốn hàng bán	11	(28)	774.224.717.289	675.805.865.018	1.536.146.147.074	1.389.879.117.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		201.523.868.145	220.141.219.461	453.732.010.681	485.163.630.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(30)	6.122.612.608	3.542.821.093	12.103.101.968	5.839.391.047
7. Chi phí tài chính	22	(31)	5.063.936.096	4.913.389.593	9.824.172.483	9.288.063.316
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.243.484.151	3.242.368.310	6.157.044.389	5.956.361.246
8. Chi phí bán hàng	25	(32a)	122.932.277.127	156.205.287.341	258.476.609.439	259.292.461.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32b)	52.195.124.775	31.992.647.126	108.766.277.409	132.977.598.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.455.142.755	30.572.716.494	88.768.053.318	89.444.898.076
11. Thu nhập khác	31	(33)	1.294.175.550	832.365.276	2.505.140.644	2.181.662.860
12. Chi phí khác	32	(34)	343.776.752	262.153.013	644.105.275	394.794.559
13. Lợi nhuận khác	40		950.398.798	570.212.263	1.861.035.369	1.786.868.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.405.541.553	31.142.928.757	90.629.088.687	91.231.766.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35)	7.988.435.966	6.971.101.287	18.802.748.122	18.782.855.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35)	(1.954.595.940)	(668.212.305)	198.766.418	(383.957.076)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.371.701.527	24.840.039.775	71.627.574.147	72.832.867.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(36)			494	635

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH QUANG GIÀU

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.420.765.424.879	2.286.620.520.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.960.645.697.876)	(1.666.125.167.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(309.978.539.268)	(227.781.239.308)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.137.835.041)	(5.819.387.472)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26.490.019.017)	(18.729.674.353)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.016.023.155	4.180.337.231
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(183.414.219.998)	(175.793.289.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.884.863.166)	196.552.099.961
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.763.170.045)	(10.701.240.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.645.689	8.335.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.638.976.063	5.198.550.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		956.451.707	(5.494.354.250)
1. Tiền thu từ đi vay	33		477.103.402.081	390.081.238.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(392.869.111.114)	(399.219.241.664)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.980.345.400)	(18.608.861.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.253.945.567	(27.746.864.816)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.674.465.892)	163.310.880.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		525.363.140.496	214.323.025.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.561.545	9.184.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(5)	500.708.236.149	377.643.090.759

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 4.405 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.389).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý).

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	7.557.437.600	9.678.844.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.183.188.390	89.364.557.630
Tiền đang chuyển	67.610.159	31.430.433
Các khoản tương đương tiền (*)	443.900.000.000	426.288.308.333
	<u>500.708.236.149</u>	<u>525.363.140.496</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	200.513.940.869	237.120.433.771
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	58.459.487.897	58.199.863.503
Công ty Gentraco	40.052.300.000	89.421.535.000
Các khách hàng khác	102.002.152.972	89.499.035.268
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	26.951.552.385	15.800.591.610
(Xem Thuyết minh số 38)		
	<u>227.465.493.254</u>	<u>252.921.025.381</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	10.643.701.193	7.525.953.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.699.035.794	2.198.379.553
Tạm ứng	915.614.017	1.688.223.400
Ký quỹ, ký cược	772.800.000	750.700.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	807.308.330	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	4.430.666.189	1.170.390.509
b. Dài hạn	1.269.000.000	1.069.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.269.000.000	1.069.000.000
	<u>11.912.701.193</u>	<u>8.594.953.540</u>

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

	Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	4.977.649.878		4.788.477.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.404.621.512		59.036.896.871	-
Công cụ, dụng cụ	46.576.610.210		40.279.582.679	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.458.776.207		6.068.567.468	-
Thành phẩm	236.785.832.175	2.583.410.380	281.394.384.552	7.721.132.450
Hàng hoá	10.400.659.077		11.445.101.544	-
Hàng gửi bán	3.573.547.761		107.625.962	-
	405.177.696.820	2.583.410.380	403.120.636.437	7.721.132.450

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và kỳ trước như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Số dư đầu năm/kỳ	7.721.132.450	192.754.415
Hoàn nhập dự phòng	(5.137.722.070)	
Số dư cuối năm/kỳ	2.583.410.380	192.754.415

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.832.077.180	710.392.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.717.758.187	2.140.864.991
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.237.117.433	1.161.833.940
	<u>6.786.952.800</u>	<u>4.013.091.729</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.818.046.914	1.846.982.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.245.817.952	3.738.445.019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.736.259.402	1.884.411.609
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	59.147.775.502	88.721.663.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.166.745.881	3.985.877.246
	<u>73.114.645.651</u>	<u>100.177.379.744</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong năm <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	40.113.468	1.241.475.196		1.281.588.664
	<u>40.113.468</u>	<u>1.241.475.196</u>	<u>-</u>	<u>1.281.588.664</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.072.762.700	69.594.155.092	69.579.850.323	13.087.067.469
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.699.277.476	5.699.277.476	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	610.433.306	610.433.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	18.802.748.122	26.490.019.017	11.225.820.092
Thuế thu nhập cá nhân	271.324.409	5.792.463.167	6.063.787.576	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	5.152.430.903	4.181.552.783	2.295.083.137
Thuế đất phi nông nghiệp	-	120.255.674	120.255.674	-
Thuế nhà thầu	-	94.678.225	94.678.225	-
Lệ phí môn bài	-	102.000.000	102.000.000	-
Các loại thuế khác	387.299.111	34.781.688	422.080.799	-
	<u>33.968.682.224</u>	<u>106.003.223.653</u>	<u>113.363.935.179</u>	<u>26.607.970.698</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Súc vật cho sản phẩm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	117.687.174.210	189.316.064.420	60.465.489.176	22.253.805.220	7.256.083.238	396.978.616.264
Mua sắm mới		4.573.249.999	275.000.000	370.510.909		5.218.760.908
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135.943.928	1.230.800.000		4.409.554		1.371.153.482
Tăng khác				89.869.020		89.869.020
Thanh lý, nhượng bán		(245.648.400)		(514.869.348)	(839.506.248)	(1.600.023.996)
Giảm khác		(56.000.000)				(56.000.000)
Số cuối kỳ	<u>117.823.118.138</u>	<u>194.818.466.019</u>	<u>60.740.489.176</u>	<u>22.203.725.355</u>	<u>6.416.576.990</u>	<u>402.002.375.678</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	25.876.576.946	124.682.059.031	41.220.209.898	11.952.025.013	1.855.239.260	205.586.110.148
Khấu hao trong năm	2.993.010.658	7.951.677.770	2.536.045.450	1.438.606.935	949.504.519	15.868.845.332
Tăng khác				14.761.032		14.761.032
Thanh lý, nhượng bán		(221.764.290)		(422.219.452)	(273.421.584)	(917.405.326)
Giảm khác	(1.060.224.692)	(35.172.138)				(1.095.396.830)
Số cuối kỳ	<u>27.809.362.912</u>	<u>132.376.800.373</u>	<u>43.756.255.348</u>	<u>12.983.173.528</u>	<u>2.531.322.195</u>	<u>219.456.914.356</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>91.810.597.264</u>	<u>64.634.005.389</u>	<u>19.245.279.278</u>	<u>10.301.780.207</u>	<u>5.400.843.978</u>	<u>191.392.506.116</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>90.013.755.226</u>	<u>62.441.665.646</u>	<u>16.984.233.828</u>	<u>9.220.551.827</u>	<u>3.885.254.795</u>	<u>182.545.461.322</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.124 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.653 triệu đồng, được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	273.611.911.433	8.209.814.258	281.821.725.691
Mua trong năm		442.000.000	442.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		50.083.000	50.083.000
Giảm khác		(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối kỳ	<u>273.611.911.433</u>	<u>8.646.028.238</u>	<u>282.257.939.671</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	16.437.923.213	2.194.634.074	18.632.557.287
Khấu hao trong năm	<u>3.746.822.370</u>	<u>809.762.836</u>	<u>4.556.585.206</u>
Số cuối kỳ	<u>20.184.745.583</u>	<u>3.004.396.910</u>	<u>23.189.142.493</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>257.173.988.220</u>	<u>6.015.180.184</u>	<u>263.189.168.404</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>253.427.165.850</u>	<u>5.641.631.328</u>	<u>259.068.797.178</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 39 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 1.977 triệu đồng, được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	11.923.540.937	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.946.289.913	810.602.032
	<u>15.740.869.033</u>	<u>13.188.966.434</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	6.745.870.200

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	31,511,025,714	32,703,353,501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	11,239,633,901	9,419,487,305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1,669,105,761	3,290,756,657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8,883,953,074</u>	<u>9,082,719,492</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	210.453.862.096	210.453.862.096	201.664.087.198	201.664.087.198
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	38.090.150.000	38.090.150.000	89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH De Heus-CN Bình Dương	26.031.133.474	26.031.133.474		
- Phải trả các nhà cung cấp khác	146.332.578.622	146.332.578.622	112.289.219.698	112.289.219.698
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	990.996.367	990.996.367	60.266.188.948	60.266.188.948
	<u>211.444.858.463</u>	<u>211.444.858.463</u>	<u>261.930.276.146</u>	<u>261.930.276.146</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán		455.000.000
Chi phí đồng phục	886.363.644	-
Chi phí khám sức khỏe	1.032.499.998	
Chi phí phải trả khác	504.569.154	102.598.287
	<u>2.423.432.796</u>	<u>557.598.287</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a) Ngân hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.413.673.997	2.418.513.928
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	408.826.807	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	11.239.633.894	9.422.863.463
Hỗ trợ bán hàng	7.176.162.995	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	2.365.867.600	171.966.910
Nhận ký cược, ký quỹ	15.526.290.009	10.360.371.538
Lãi vay	292.747.166	273.537.818
Cổ tức phải trả	659.664.600	
Phải trả khác	4.293.981.052	9.751.969.242
	<u>44.376.848.120</u>	<u>38.595.499.006</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị <u>VND</u>	Vay <u>VND</u>	Thanh toán <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	144.160.497.561	182.590.565.128	(144.160.497.561)			182.590.565.128
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	58.452.617.634	294.512.836.953	(243.513.006.427)			109.452.448.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428		(2.372.077.714)	2.372.077.714		4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824		(2.823.529.412)	2.823.529.412		5.647.058.824
	<u>213.004.329.447</u>	<u>477.103.402.081</u>	<u>(392.869.111.114)</u>	<u>5.195.607.126</u>		<u>302.434.227.540</u>

(*) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(**) Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong năm			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140			(2.372.077.714)	13.046.427.426
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7.058.823.528			(2.823.529.412)	4.235.294.116
	22.477.328.668	-	-	(5.195.607.126)	17.281.721.542

(*)Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư vay của Công ty là 17.790.582.854 đồng.

(**)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,19%-7,60%/năm trong quý nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư vay của Công ty là 9.882.352.940 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
		0
Trong vòng một năm	10.391.214.252	10.391.214.252
Từ năm thứ ba đến năm cuối cùng	<u>17.281.721.542</u>	<u>22.477.328.668</u>
	27.672.935.794	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(10.391.214.252)</u>	<u>(10.391.214.252)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	17.281.721.542	22.477.328.668

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	9.606.230.996	15.211.447.774	192.750.000	25.010.428.770
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 24)	15.545.940.140	15.067.260.171	414.900.000	31.028.100.311
Sử dụng quỹ	(8.649.467.408)	(21.532.845.964)	(64.800.000)	(30.247.113.372)
Số cuối kỳ	16.502.703.728	8.745.861.981	542.850.000	25.791.415.709

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	32.703.353.501	
Tăng dự phòng trong kỳ		3.274.376.010
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.192.327.787)	
Số dư cuối kỳ	31.511.025.714	3.274.376.010

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	-
Trích trong kỳ		8.500.000.000
Sử dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	8.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2018 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	von gop của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quy đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 (Trình bày lại)	809.143.000.000	-	53.342.175.026	862.485.175.026
Lợi nhuận thuần trong năm			129.627.915.028	129.627.915.028
Trích quỹ đầu tư phát triển		28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 21)			(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế			(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	809.143.000.000	28.432.888.063	119.547.942.071	957.123.830.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ			71.627.574.147	71.627.574.147
Trích quỹ đầu tư phát triển		19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 21)			(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế			(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Chia cổ tức năm 2017				
Số dư cuối kỳ	<u>809.143.000.000</u>	<u>47.877.075.317</u>	<u>84.063.218.653</u>	<u>941.083.293.970</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	190.701,80	453.798,42
Euro (EUR)		793,44

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	498.934.953.278	457.947.198.046	932.161.948.112	933.238.752.384
Thực phẩm chế biến	436.454.258.227	397.278.686.207	973.309.606.724	857.344.237.021
Khác	40.359.373.929	40.721.200.226	84.406.602.919	84.459.758.062
	975.748.585.434	895.947.084.479	1.989.878.157.755	1.875.042.747.467
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	447.514.384.377	349.014.251.289	797.738.402.504	716.696.840.711
Thực phẩm chế biến	295.651.627.795	293.660.871.815	670.679.736.168	601.509.340.778
Khác	31.058.705.117	33.130.741.914	67.728.008.402	71.672.935.670
	774.224.717.289	675.805.865.018	1.536.146.147.074	1.389.879.117.159
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	51.420.568.901	108.932.946.757	134.423.545.608	216.541.911.673
Thực phẩm chế biến	140.802.630.432	103.617.814.392	302.629.870.556	255.834.896.243
Khác	9.300.668.812	7.590.458.312	16.678.594.517	12.786.822.392
	201.523.868.145	220.141.219.461	453.732.010.681	485.163.630.308

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	974.166.848.833	898.560.494.620	1.995.688.666.713	1.884.130.098.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.298.596.228	3.108.777.011	8.345.842.012	5.410.027.655
	978.465.445.061	901.669.271.631	2.004.034.508.725	1.889.540.125.835
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	2.564.945.060	5.595.494.145	13.570.497.033	13.674.605.381
Hàng bán bị trả lại	151.914.567	126.693.007	585.853.937	822.772.987
	2.716.859.627	5.722.187.152	14.156.350.970	14.497.378.368
Doanh thu thuần	975.748.585.434	895.947.084.479	1.989.878.157.755	1.875.042.747.467

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	770.072.117.166	672.972.096.318	1.529.516.823.002	1.384.981.970.959
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.152.600.123	2.833.768.700	6.629.324.072	4.897.146.200
	774.224.717.289	675.805.865.018	1.536.146.147.074	1.389.879.117.159

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.226.313.567.465	1.036.223.281.950
Chi phí nhân công	313.375.409.712	301.827.761.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.425.430.538	20.861.084.528
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.440.937.088	92.276.121.529
Chi phí khác bằng tiền	109.686.130.513	158.327.097.369
	<u>1.770.241.475.316</u>	<u>1.609.515.346.679</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	5.915.905.589	3.395.607.148	11.746.301.178	5.502.606.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.707.019	12.213.945	86.800.790	66.784.850
Doanh thu hoạt động tài chính khác	135.000.000	135.000.000	270.000.000	270.000.000
	<u>6.122.612.608</u>	<u>3.542.821.093</u>	<u>12.103.101.968</u>	<u>5.839.391.047</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	3.243.484.151	3.242.368.310	6.157.044.389	5.956.361.246
Chiết khấu thanh toán	1.647.551.397	1.657.707.528	3.389.748.367	3.263.074.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.900.548	13.313.755	277.379.727	68.627.953
	<u>5.063.936.096</u>	<u>4.913.389.593</u>	<u>9.824.172.483</u>	<u>9.288.063.316</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	67.522.379.314	80.882.644.798	160.442.140.761	140.667.247.806
Chi phí vật liệu, bao bì	7.880.981.815	5.956.637.860	15.135.658.066	11.435.971.901
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.038.480.676	3.058.370.702	6.258.018.126	5.317.598.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.847.283	1.532.244.534	2.755.467.821	3.122.400.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.380.647.050	23.943.783.242	43.968.655.540	39.295.798.166
- Chi phí vận chuyển	13.999.881.594	12.062.095.781	22.296.750.013	18.142.307.619
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	6.001.427.786	5.937.906.745	12.034.585.003	11.808.914.959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.379.337.670	5.943.780.716	9.637.320.524	9.344.575.588
Chi phí bằng tiền khác	17.732.940.989	40.831.606.205	29.916.669.125	59.453.444.966
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	10.731.264.172	25.392.043.447	14.934.916.590	30.830.819.964
- Chi phí bằng tiền khác	7.001.676.817	15.439.562.758	14.981.752.535	28.622.625.002
	122.932.277.127	156.205.287.341	258.476.609.439	259.292.461.926
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	14.592.845.716	(18.172.288.832)	36.623.764.444	47.435.406.086
Chi phí vật liệu quản lý	637.810.968	521.760.917	1.181.947.819	1.234.772.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.132.712.521	957.263.950	2.097.653.689	1.886.653.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.084.957.177	2.872.233.722	6.152.058.376	5.745.108.578
Thuế, phí và lệ phí	2.779.264.799	508.260.629	4.214.061.706	2.195.496.258
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.561.271.564	10.327.895.584	18.935.173.189	21.147.753.250
- Chi phí thuê mặt bằng	7.561.807.122	7.563.247.122	15.126.494.244	16.507.852.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.999.464.442	2.764.648.462	3.808.678.945	4.639.900.756
Chi phí khác	20.406.262.030	34.977.521.156	39.561.618.186	53.332.407.954
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	14.786.943.873	14.786.943.870	29.573.887.746	29.573.887.740
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	8.500.000.000		8.500.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	5.619.318.157	11.690.577.286	9.987.730.440	15.258.520.214
	52.195.124.775	31.992.647.126	108.766.277.409	132.977.598.037

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	505.650.345	391.907.760	1.058.486.076	1.073.023.945
Thu nhập khác	788.525.205	440.457.516	1.446.654.568	1.108.638.915
	1.294.175.550	832.365.276	2.505.140.644	2.181.662.860

Trong quý 2 năm 2017 điều chỉnh giảm thu nhập khác (bán phế liệu), tăng doanh thu thuần khác.

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	330.549.315	295.114.639	601.972.981	335.530.733
Chi phí khác	13.227.437	(32.961.626)	42.132.294	59.263.826
	343.776.752	262.153.013	644.105.275	394.794.559

Trong Quý 2 năm 2017 điều chỉnh giảm chi phí khác (chi phí thu gom phế liệu), tăng giá vốn hàng bán.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.802.748.122	18.782.855.548
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	18.792.381.572	18.782.855.548
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10.366.550	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	198.766.418	(383.957.076)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(2.477.330.930)	(911.856.660)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.676.097.348	527.899.584
	<u>19.001.514.540</u>	<u>18.398.898.472</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.629.088.687	91.231.766.377
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	18.125.817.737	18.246.353.275
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	865.330.253	152.545.196
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	(198.766.418)	383.957.076
<i>Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>18.792.381.572</u>	<u>18.782.855.548</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.389.108.589	72.832.867.905
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(31.388.250.000)	(21.414.050.156)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(31.388.250.000)	(21.414.050.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.000.858.589	51.418.817.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	80.914.300	80.914.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	635

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2017 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	36.722.340.353	33.887.718.046

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	20.226.042.427	26.814.500.253
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.641.958.020	11.396.550.535
Sau năm năm	4.715.580.218	3.030.281.004
	38.583.580.665	41.241.331.792

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.733.181.533.262	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	10.390.461.882	1.232.687.633
	1.743.571.995.144	1.738.021.297.693

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	34.192.157.816	287.277.141.873
Bán hàng	104.289.112.233	87.809.494.922
Phân phối lợi nhuận		

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.008.100.000</u>	<u>2.311.204.952</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	26.951.552.385	15.800.591.610
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	24.978.982.705	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	630.972.441	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	667.354.688	612.168.833
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	10.419.347	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	592.994.679	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	20.280.395	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	24.088.130	36.948.231
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	<u>26.460.000</u>	

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng ứng trước		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	326.905.705
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn		180.423.981
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng		71.200.921
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Cần Thơ		75.280.803
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	990.996.367	60.266.188.948
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	885.730.445	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	105.265.922	376.692.308
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	408.826.807	408.826.807

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.099.129.924	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.334.921.520	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 7 năm 2018